

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp Khu du lịch văn hóa Nhật Bản

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 157/TTr-BQL ngày 04/12/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất chi tiết tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp Khu du lịch văn hóa Nhật Bản, như sau:

Stt	Ký hiệu	Chức năng ô đất	Diện tích ô đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hệ số SDD (lần)
A		Khu sản xuất	22.800,98	10.382,64		1	10.382,64	
I		Đất xây dựng công trình	13.206,36	10.382,64		1	10.382,64	
1	A1	Nhà bảo vệ	30	20	66,67	1	20	0,67
2	A2	Khu nhà văn phòng	401,62	250	62,25	1	250	0,62
3	A3	Khu nhà ăn	348,29	100	28,71	1	100	0,29
4	A4	Khu nhà trẻ	1.188,45	200	16,83	1	200	0,17
5	A5	Khu hệ thống bể nước	297,34	169,36	56,96	1	169,36	0,57
6	A6a	Khu xử lý nước thải	314,97	195	61,91	1	195	0,62
7	A6b	Khu hồ sự cố	275,98	240	86,96	1	240	0,87
8	A6c	Khu hồ điều hòa	2,28	2,28	100	1	2,28	1
9	A7	Trạm biến áp	40	40	100	1	40	1

10	A8	Nhà xe	150	150	100	1	150	1
11	A9	Nhà máy TS (Sản xuất khí)	233,98	200	85,48	1	200	0,85
12	A10a	Nhà máy sản xuất	4.948,28	4.402,00	88,96	1	4.402,00	0,89
13	A10b	Nhà máy sản xuất	4.946,57	4.402,00	88,99	1	4.402,00	0,89
14	A12	Nhà chứa chất thải	28,6	12	41,96	1	12	0,42
<b>II</b>		<b>Đất cây xanh, hồ nước, cảnh quan</b>	<b>3.004,04</b>					
4	CX1	Cây xanh điều hòa 1	2.487,44					
5	CX2	Cây xanh điều hòa 2	279,02					
6	CX3	Cây xanh điều hòa 3	92,5					
7	CX4	Cây xanh điều hòa 4	145,08					
<b>III</b>		<b>Đất giao thông</b>	<b>6.590,58</b>					
<b>B</b>		<b>Khu dịch vụ</b>	<b>27.217,87</b>	<b>1.601,80</b>		<b>1</b>	<b>1.601,80</b>	
<b>I</b>		<b>Đất xây dựng công trình</b>	<b>6.964,79</b>	<b>1.601,80</b>		<b>1</b>	<b>1.601,80</b>	
1	B2	Khu dịch vụ nhà hàng, tiếp tân	1.237,88	863,61	69,77	1	863,61	0,7
2	B4	Khu dịch vụ tắm Osen	5.726,91	738,19	12,89	1	738,19	0,13
<b>II</b>		<b>Đất cây xanh, hồ nước, cảnh quan</b>	<b>17.604,70</b>					
1	B3a	Khu hoa viên cây xanh	4.407,15					
2	B3b	Khu hoa viên cây xanh	1.365,88					
3	B5	Khu hồ nước sinh thái	11.326,94					
8	CX5	Cây xanh điều hòa 5	504,73					
<b>III</b>		<b>Đất giao thông</b>	<b>2.648,38</b>					
		<b>Tổng cộng</b>	<b>50.018,85</b>	<b>11.984,44</b>			<b>11.984,44</b>	

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

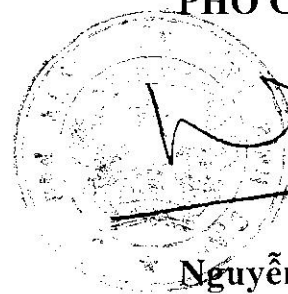
**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký. /.

*Richard*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP QT;
- Lưu: VT, K6. *Phi*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phi Long*  
**Nguyễn Phi Long**